

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập - TP.Quy Nhơn

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,057,052,823	59,149,745,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,571,483,294	28,592,648,298
1.Tiền	111	V.1	34,594,483,294	11,615,648,298
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,977,000,000	16,977,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	8,500,209,062	22,903,415,185
1. Phải thu khách hàng	131	V2.1	4,245,008,628	16,478,644,025
2. Trả trước cho người bán	132	V2.2	2,346,750,000	2,557,574,170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V2.3	1,908,450,434	3,867,196,990
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V3	16,329,237,369	3,646,204,663
1. Hàng tồn kho	141	V.3.1	16,329,237,369	3,646,204,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656,123,098	4,007,477,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			83,820,849	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		558,666,249	3,623,624,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		13,636,000	383,852,955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		78,159,474,998	72,466,143,862
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	689,702,812	708,702,812

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		689,702,812	708,702,812
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,929,067,487	65,993,860,141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	38,314,381,567	19,485,282,987
- Nguyên giá	222		61,998,823,735	36,731,143,471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,684,442,168)	(17,245,860,484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5,066,664	11,466,666
- Nguyên giá	228		25,600,000	25,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,533,336)	(14,133,334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	19,609,619,256	46,497,110,488
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	4,622,922,400	4,622,922,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V.9.1	4,461,122,400	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.2	161,800,000	161,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	14,917,782,299	1,140,658,509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,917,782,299	1,140,658,509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155,216,527,821	131,615,889,019

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22,669,830,280	7,619,412,193
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	11,715,986,048	7,404,126,850
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			

2. Phải trả người bán	312	V.11.1	156,392,441	392,266,441
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.2	6,334,810,200	13,581,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.3	3,059,232,854	4,085,123,446
5. Phải trả người lao động	315	V.11.4	1,450,197,788	2,109,848,258
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.5	715,352,765	803,307,105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	V.12	10,953,844,232	215,285,343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10,772,345,889	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12.1		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.12.2	181,498,343	215,285,343
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.13.a	132,546,697,541	123,996,476,826
I. Vốn chủ sở hữu	410		132,600,329,136	123,024,300,571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.b	82,618,200,000	82,618,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,391,000,000	19,391,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,266,539,790	3,266,539,790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,807,337,618	3,476,780,618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,517,251,728	14,271,780,163
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(53,631,595)	972,176,255
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(53,631,595)	972,176,255
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		155,216,527,821	131,615,889,019

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập - TP.Quy Nhơn

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 3 Năm 2009**

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	31,236,947,889	32,101,236,070	68,226,052,658	97,752,021,220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	4,883,273,121	5,888,401,915	9,958,876,554	16,896,622,434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	V.16	26,353,674,768	26,212,834,155	58,267,176,104	80,855,398,786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	15,035,414,343	15,093,962,563	34,365,931,089	44,671,685,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		11,318,260,425	11,118,871,592	23,901,245,015	36,183,712,796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	4,591,469,580	5,967,368,649	6,592,085,502	13,692,175,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	16,066,835	-	16,066,835	8,508,280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		3,899,939,484	2,937,089,514	8,583,983,223	6,985,482,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		982,312,177	2,748,497,306	2,952,303,162	5,065,008,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		11,011,411,509	11,400,653,421	18,940,977,297	37,816,889,857
11. Thu nhập khác	31		78,645,883	25,256,153	83,918,178	93,028,569
12. Chi phí khác	32		-	-	18,289,875	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		78,645,883	25,256,153	65,628,303	93,028,569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,090,057,392	11,425,909,574	19,006,605,600	37,909,918,426

(50 = 30 + 40)						
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,727,028,897	1,113,000,136	2,821,121,035	3,915,135,957
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.23	9,363,028,495	10,312,909,438	16,185,484,565	33,994,782,469
(60 = 50 -51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,133	1,248	1,959	4,115

Lập, ngày 05 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

8263926.297

Công ty CP Khoáng sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2009

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,006,605,600	37,909,918,426
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,444,981,686	3,919,902,027
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,272,665,301)	(13,683,667,390)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,178,921,985	28,146,153,063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,001,982,966	(10,318,639,232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,796,101,839)	(1,286,050,708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,523,714,116	2,450,883,520
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13,860,944,639)	(904,405,099)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(940,228,528)	(3,207,761,012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25,100,000	5,901,430,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,031,907,850)	(7,663,528,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,100,536,211	13,118,081,948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,788,875,316)	(37,065,518,761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,272,665,301	13,691,740,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,483,789,985	(23,348,778,691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39,342,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1,611,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,605,491,200)	(22,962,051,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,605,491,200)	14,768,549,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22,978,834,996	4,537,852,257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,592,648,298	37,700,704,998

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	51,571,483,294	42,238,557,255

Lập, ngày 05 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

ĐVT: Việt Nam đồng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Tiền

a. Tiền mặt

b. Tiền gửi ngân hàng

1.2- Các khoản tương đương tiền

+ Tiền ngoại tệ gửi có kỳ hạn (1.000.000 USD)

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối quý Số đầu năm

34,594,483,294 11,615,648,298

1,403,421,457 1,211,246,469

33,191,061,837 10,404,401,829

16,977,000,000 16,977,000,000

16,977,000,000 16,977,000,000

51,571,483,294 28,592,648,298

2- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

2.1- Phải thu khách hàng:

+ MVI- Singapore

+ Qinzhou Qinnan District Jiahua Trung Quốc

+ Qinzhou Dewei Trade Company Trung Quốc

+ XN que hàn điện Khánh Hội

+ Công ty TNHH Silicat Việt An

+ Guangxi Qinzhou Jiahua Mining Co; LTD Trung Quốc

+ Cty TNHH Ngọc Chính

+ Kayfour Development Corp- Malaysia

2.2- Trả trước cho người bán:

+ Liên đoàn địa chất xạ hiếm

+ Đỗ Hoàng Hưng

+ Trung tâm Kiểm định kỹ thuật AT khu vực III

+ Công ty TNHH ứng dụng TTB-BHLĐ Hương Dừng

+ DNTN cơ khí Quốc Mạnh

+ Cty kiểm định kỹ thuật & môi trường CEEN

+ Trung tâm triển khai Công nghệ Khoáng chất

+ Viện khoa học Công nghệ mỏ - Luyện kim

+ Qinzhou Dehui Titanium Industry Co.LTD-Trung Quốc

Số cuối quý Số đầu năm

4,245,008,628 16,478,644,025

- 12,261,789,345

- 1,200,613,440

127,147,500 2,922,081,240

- 94,160,000

70,070,000 -

3,055,680,000 -

551,810,000 -

440,301,128 -

2,346,750,000 2,557,574,170

1,840,000,000 1,840,000,000

- 5,000,000

8,250,000 8,250,000

- 12,000,000

- 298,288,000

132,000,000 -

230,000,000 -

136,500,000 -

- 394,036,170

2.3- Các khoản phải thu khác

- + Công ty liên doanh Bình Định Việt Nam-Malaysia
- + Tiền thuê bãi, khác- Bimal
- + Lãi liên doanh phải thu Công ty LD Bimal
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế nhà thầu thiết bị nhập nhà máy xi
- + Tiền thuê bãi- Bimal
- + Tiền thuê nhà-BQL XD dân dụng công nghiệp
- + Quỹ vì người nghèo
- + Bảo hiểm xã hội chưa thu

1,908,450,434	3,867,196,990
304,095,000	304,095,000
109,054,880	109,054,880
1,219,478,000	3,395,400,000
58,647,110	58,647,110
123,682,853	-
48,000,000	-
8,609,976	-
20,000,000	-
16,882,615	-

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

8,500,209,062	22,903,415,185
----------------------	-----------------------

3 - HÀNG TỒN KHO**3.1- Giá gốc hàng tồn kho:**

- + Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- + Công cụ, dụng cụ
- + Thành phẩm
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*):**Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
16,329,237,369	3,646,204,663
2,675,344,573	1,895,960,481
147,755,944	2,389,816
13,506,136,852	1,747,854,366
-	-
16,329,237,369	3,646,204,663

4- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- + Thuế tài nguyên
- + Phí bảo vệ môi trường

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	383,852,955
13,636,000	-
13,636,000	383,852,955

Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước**5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC****5.1- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn:**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
689,702,812	708,702,812

+ Ký quỹ phục hồi môi trường và xin giấy phép	578,202,812	578,202,812
+ Ký quỹ môi trường mỏ Phù Cát	109,500,000	109,500,000
+ Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác vàng Hòn khô	-	11,500,000
+ Ký quỹ lấp điện thoại cho tổ khai thác Phù Mỹ	2,000,000	2,000,000
+ Ký quỹ môi trường mỏ Phù Mỹ	-	7,500,000

Cộng phải thu dài hạn khác

689,702,812 708,702,812

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	6,432,569,870	49,102,449,194	5,845,346,640	512,124,697		61,892,490,401
2. Số tăng trong quý						
+ Do mua sắm mới		73,000,000		33,333,334		106,333,334
2. Số giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	6,432,569,870	49,175,449,194	5,845,346,640	545,458,031		61,998,823,735
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	4,030,124,721	13,370,794,770	3,521,025,914	389,448,191		21,311,393,596
2. Số tăng trong quý	178,425,194	2,030,309,763	146,626,315	17,687,300		2,373,048,572
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	4,208,549,915	15,401,104,533	3,667,652,229	407,135,491		23,684,442,168
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	2,402,445,149	35,731,654,424	2,324,320,726	122,676,506		40,581,096,805
2. Tại ngày cuối quý	2,224,019,955	33,774,344,661	2,177,694,411	138,322,540		38,314,381,567

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính				Cộng
----------	-------------------	--	--	--	------

I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	25,600,000					25,600,000
2. Số tăng trong quý						
+ Do mua sắm mới						
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	25,600,000					25,600,000
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	18,400,002					18,400,002
2. Số tăng trong quý	2,133,334					2,133,334
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	20,533,336					20,533,336
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	7,199,998					7,199,998
2. Tại ngày cuối quý	5,066,664					5,066,664

8- CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Mua sắm tài sản cố định

+ Xây dựng cơ bản (Dự án nhà máy xử Titan)

Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
19,609,619,256	46,497,110,488
881,616,036	
18,728,003,220	18,593,808,057
19,609,619,256	18,593,808,057

9- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1- Đầu tư liên doanh, liên kết:

+ Công ty Liên doanh Bimal

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4,461,122,400	4,461,122,400
4,461,122,400	4,461,122,400

9.2- Đầu tư dài hạn khác:

+ Công trái Chính phủ

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
161,800,000	161,800,000
161,800,000	161,800,000
4,622,922,400	4,622,922,400

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

10- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

+ Chi phí trả trước dài hạn:	14,917,782,299	1,140,658,509
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	169,847,943	14,066,000
- Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ Phù Cát	63,530,800	254,125,600
- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73ha)	381,343,000	544,780,000
- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73ha Phù Cát)	153,406,000	204,544,000
- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha	36,666,000	50,415,000
- Chi phí lập đề án khai thác nước mỏ Cát Thành	-	72,727,909
- Khảo sát mỏ Cát Thành	86,317,955.00	
- Tiền thuê đất 45 năm phải trả	14,026,670,601	-

Cộng tài sản dài hạn khác

14,917,782,299 1,140,658,509

11- NỢ NGẮN HẠN

11.1- Phải trả người bán:	Số cuối quý	Số đầu năm
	156,392,441	392,266,441
+ Công ty TNHH DVTM Bình Hải	63,600,000	74,500,000
+ Công ty TNHH Hùng Phát	849,000	849,000
+ Công ty TNHH Hiệp Phát	91,943,441	91,943,441
+ Công ty CP khai thác mỏ Tự Lực	-	1,350,000
+ Cảng Thị Nại	-	29,234,000
+ Cảng Quy Nhơn	-	140,390,000
+ Phải trả người bán khác	-	54,000,000
11.2- Người mua trả tiền trước:	6,334,810,200	13,581,600
+ Zhong Guo Guangdong Maoming-Trung Quốc	13,581,600	13,581,600
+ Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Co.LTD- Trung Quốc	5,271,228,600	
+ DNTN Hạnh Thảo	1,050,000,000	
11.3- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	3,059,232,854	4,085,123,446
+ Thuế nhập khẩu	-	51,396,852
+ Thuế xuất khẩu	-	2,771,719,279
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,525,704,582	644,812,075
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	428,976,440

+ Thuế tài nguyên	533,528,272	-
+ Phí bảo vệ môi trường	-	188,218,800
11.4- Phải trả công nhân viên	1,450,197,788	2,109,848,258
+ Lương phải trả công nhân viên	1,450,197,788	2,109,848,258
 11.5- Các khoản, phải trả phải nộp khác	 715,352,765	 803,307,105
+ Kinh phí Công đoàn	330,942,147	366,825,810
+ Bảo hiểm y tế	7,202,618	-
+ Sổ tài chính Bình Định	304,095,000	304,095,000
+ Thù lao thuế TNCN được trích	-	4,572,295
+ Phan Huy Hoàng	35,638,000	35,638,000
+ Quỹ trả cổ tức	8,920,800	4,956,000
+ Tổ chức đấu thầu	4,500,000	4,500,000
+ Thù lao của BKS	-	82,720,000
+ Thù lao của BKS (người ngoài Công ty)		
+ Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	21,566,200	-
+ Thu thiệt hại vật chất (Lê Thanh Hải)	1,738,000	-
+ Cổ đông Qách Xiếu An	750,000	-

Cộng nợ ngắn hạn

11,715,986,048 7,404,126,850

12- NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1- Vay và nợ dài hạn	10,772,345,889	0
+ Tiền thuê đất nhà máy xỉ trong 45 năm (còn lại)	10,772,345,889	-
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	181,498,343	202,738,343

13- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng

A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu quý trước	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	20,362,176,255	13,720,370,259	125,774,623,922
- Tăng vốn trong quý trước				5,000,000	5,043,308,974	5,048,308,974
- Lãi trong quý trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong quý trước						0
- Giảm khác trong quý trước				836,468,000		836,468,000
- Số dư cuối quý trước	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,530,708,255	18,763,679,233	129,986,464,896
- Số dư đầu quý này	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,530,708,255	18,763,679,233	129,986,464,896
- Lãi trong quý này					9,363,028,495	9,363,028,495
- Tăng vốn trong quý này				500,000		500,000
- Giảm khác trong quý này				193,839,850	6,609,456,000	6,803,295,850
- Số dư cuối quý này	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,337,368,405	21,517,251,728	132,546,697,541

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	24,345,660,000	39,342,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	58,272,540,000	43,276,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu:	82,618,200,000	82,618,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	82,816,200,000	82,618,200,000
- Vốn góp tăng trong quý	0	0
- Vốn góp giảm trong quý	0	0
- Vốn góp cuối quý	82,816,200,000	82,618,200,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	6,609,456,000
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e/ Cổ phiếu

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
---------------------------	--------------------------

+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,261,820	8,261,820
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		
 + Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
 + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		
 f/ Các quỹ của doanh nghiệp	30,591,129,136	7,715,496,663
+ Quỹ đầu tư & phát triển	3,266,539,790	3,266,539,790
+ Quỹ dự phòng tài chính	5,807,337,618	3,476,780,618
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21,517,251,728	972,176,255
	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
14- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31,236,947,889	32,101,236,070
+ Doanh thu bán hàng	31,236,947,889	32,101,236,070
 15- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	4,883,273,121	5,888,401,915
+ Thuế xuất khẩu	4,883,273,121	5,888,401,915
 16- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	26,353,674,768	26,212,834,155
+ Doanh thu thuần trao đổi sp, hàng hóa	26,353,674,768	26,212,834,155
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
 17- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	15,035,414,343	15,093,962,563

Cộng giá vốn hàng bán	15,035,414,343	15,093,962,563
18- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52,571,379	1,250,468,649
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		12,900,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,219,478,000	4,704,000,000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,319,420,201	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	4,591,469,580	5,967,368,649
19- CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,066,835	
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng chi phí tài chính	16,066,835	0
20- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,727,028,897	1,113,000,136
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
+ Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,727,028,897	1,113,000,136
21- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,523,701,616	8,226,151,517
+ Chi phí nhân công	3,282,894,529	2,166,956,849
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,375,181,906	1,381,827,469
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,961,566,323	5,682,753,595
+ Chi phí bằng tiền khác	653,064,955	2,436,421,726
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	25,796,409,329	19,894,111,156

22- CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

+ Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng chi phí của Hội đồng quản trị & ban kiểm soátQuý 3 năm nay Quý 3 năm trước

12,000,000 12,000,000

12,000,000 12,000,000**23- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN được miễn, giảm

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 3 năm nay Quý 3 năm trước

11,090,057,392 11,425,909,574

53,340,164 1,240,991,396

(1,274,661,000) (4,716,900,000)

9,868,736,556 7,950,000,970

1,727,028,897 1,113,000,136

9,363,028,495 10,312,909,438

24- THUYẾT MINH VỀ CHÊNH LỆCH TĂNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 3 NĂM 2009 SO VỚI QUÝ 2 NĂM 2009

+ Trong tháng 4 và tháng 5/2009 chỉ tiêu thụ một số ít hàng nội địa, đến giữa tháng 6/2009 Công ty mới được phép xuất khẩu theo Công văn số 5126/BCT-CNNg ngày 04/6/2009, nên sản lượng hàng tiêu thụ trong quý không nhiều.

+ Mặt khác, trong quý 3/2009 tình hình xuất khẩu dần đi vào ổn định và giá cả hàng hoá tăng lên so với quý 2/2009, do đó làm cho lợi nhuận quý 3/2009 cao hơn so với quý trước.

*Lập, ngày 05 tháng 10 năm 2009***LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**